

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN A
TỈNH K

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 92/2023/HNGĐ- ST
Ngày: 08-9-2023
Về việc tranh chấp “Ly hôn, nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, TỈNH K

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Ngọc Giàu

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đoàn Thị Huệ

Bà Hồ Thị Hoa

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Cao Vũ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh K.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh K tham gia phiên tòa:**
Bà Lai Thị Ngọc Mãi - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2023, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 137/2023/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2023 về việc tranh chấp “Ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 156/2023/QĐXXST- HNGĐ ngày 28 tháng 7 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 118/2023/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Chị **Huỳnh Thị Kiên G**, sinh năm 1986 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp N, xã V, huyện A, tỉnh K.

2. **Bị đơn:** Anh **Võ Thanh T**, sinh năm 1985 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp N, xã V, huyện A, tỉnh K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, các ý kiến và yêu cầu trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Huỳnh Thị Kiên G trình bày:

Do mai mối nhưng có tìm hiểu, vào năm 2004 chị có kết hôn với anh Võ Thanh T (có giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 41/2012 đăng ký tại UBND xã V, huyện A vào ngày 03/4/2012). Trong quá trình chung sống vợ chồng không hòa hợp nhau về suy nghĩ và tính cách, anh T không lo làm ăn suốt ngày tụ tập bạn bè đi chơi, không quan tâm chia sẻ với vợ con, mỗi khi nói tới thì vợ chồng cự cãi, đến năm 2018 mẹ con chị bỏ đi làm để kiếm sống đồng thời cho cơ hội thử thách, đến nay mẹ con chị quay trở về anh T vẫn không sửa đổi. Chị và anh T đã ly thân từ năm 2018 đến nay. Xét thấy hiện nay chị và anh T không còn hàn gắn được nữa nên chị yêu cầu xin ly hôn.

Về quan hệ hôn nhân: Xin được ly hôn với anh Võ Thanh T.

Về quan hệ con chung: Có 02 con chung tên Võ Vũ K, sinh ngày 04/8/2005 và Võ Thị Tường V, sinh ngày 31/10/2009. Sau ly hôn yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con, không yêu cầu cấp dưỡng.

Về tài sản và nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

** Bị đơn anh Võ Thanh T đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do.*

Tại phiên tòa:

- Chị G: Xác định vẫn giữ yêu cầu xin ly hôn, về con chung chị xác định hiện Võ Vũ K, sinh ngày 04/8/2005 đã trưởng thành, tự lao động, sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; cháu Võ Thị Tường V, sinh ngày 31/10/2009 hiện đang sống chung với chị, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu V, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

- Anh T: Vắng mặt không có lý do mặc dù Tòa án đã tổng đạt hợp lệ nhiều lần.

- Phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa: Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng, bị đơn vắng mặt không đảm bảo theo quy định tại khoản 16 Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử cho chị G được ly hôn với anh T; về con chung xét thấy hiện Võ Vũ K, sinh ngày 04/8/2005 đã trưởng thành, tự lao động, sinh sống được nên không đặt ra xem xét giải quyết;

cháu Võ Thị Tường V, sinh ngày 31/10/2009 hiện đang sống chung với chị G, chị G yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu V, xét thấy từ khi chị G và anh T ly thân thì cháu V do chị G nuôi dưỡng, đồng thời cháu V cũng có nguyện vọng được ở với chị G nên đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục giao cháu V cho chị G nuôi dưỡng, về cấp dưỡng nuôi cháu V không đặt ra xem xét giải quyết do chị G không có yêu cầu; Về tài sản chung và nợ chung: Chị G xác định không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn anh Võ Thanh T có hộ khẩu thường trú ở Ấp N, xã V, huyện A, tỉnh K. Vì vậy tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh K theo quy định khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Anh Võ Thanh T là bị đơn trong vụ án, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng ông đã vắng mặt không lý do chính đáng, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan là từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình được pháp luật bảo vệ nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh T trong vụ án này.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

- Xét thấy quan hệ hôn nhân của chị G và anh T là hợp pháp, được Ủy ban nhân dân xã V, huyện A, tỉnh K cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 41, quyển số 01/2012 ngày 03 tháng 4 năm 2012. Hôn nhân của anh chị được xây dựng trên cơ sở mai mối có tìm hiểu nhau trước khi đi đến hôn nhân. Anh chị chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn.

Theo chị G nguyên nhân là trong quá trình chung sống vợ chồng không hòa hợp nhau về suy nghĩ và tính cách, anh T không lo làm ăn suốt ngày tụ tập bạn bè đi chơi, không quan tâm chia sẻ với vợ con, mỗi khi nói tới thì vợ chồng cự cãi, đến năm 2018 mẹ con chị bỏ đi làm để kiếm sống đồng thời cho cơ hội thử thách, đến nay mẹ con chị quay trở về anh T vẫn không sửa đổi. Chị và anh T đã ly thân từ năm 2018 đến nay. Xét thấy hiện nay chị và anh T không còn hàn gắn được nữa nên chị yêu cầu xin ly hôn.

Anh T không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện cũng như nguyên nhân mâu thuẫn mà phía chị G đưa ra. Mặc dù, lời trình bày của chị G là đơn phương nhưng anh T không có ý kiến phản bác đối với lời trình bày này. Hơn nữa, anh T không tham dự các phiên hòa giải của Tòa án để thể hiện ý kiến của mình là muốn đoàn tụ, hàn gắn mâu thuẫn hôn nhân chứng tỏ anh T không mong muốn tiếp tục duy trì hôn nhân với chị G. Đồng thời anh, chị đã có thời gian ly thân khá lâu từ năm 2018 đến nay nhưng vẫn không thể hàn gắn, đoàn tụ. Do đó, Hội đồng xét xử đủ cơ sở xác định cuộc sống hôn nhân giữa chị G và anh T không thể tiếp tục kéo dài, tình trạng hôn nhân của anh, chị đã không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của chị G là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị G xác định giữa chị và anh T có 02 con chung là Võ Vũ K, sinh ngày 04/8/2005 và Võ Thị Tường V, sinh ngày 31/10/2009. Hiện hiện Võ Vũ K, sinh ngày 04/8/2005 đã trưởng thành, tự lao động, sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; cháu Võ Thị Tường V, sinh ngày 31/10/2009 hiện đang sống chung với chị, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu V, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy từ khi chị G và anh T ly thân cho đến nay là do chị G nuôi dưỡng cháu V. Anh T không có ý kiến gì về việc chị G yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu V. Đồng thời theo đơn trình bày nguyện vọng của cháu V thì sau khi cha mẹ ly hôn, cháu có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với mẹ. Do đó để đảm bảo sự phát triển và quyền lợi của con chung nên cần tiếp tục giao con chung là Võ Thị Tường V, sinh ngày 31/10/2009 cho chị G tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp. Riêng cháu Võ Vũ K, sinh ngày 04/8/2005 đã trưởng thành, tự lao động, sinh sống được nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó;

[4] Về tiền cấp dưỡng nuôi con chung: Chị G không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Chị G xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh T không có ý kiến tài sản chung cũng như nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Chị G phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

[7] Xét đề nghị của Vị Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp, cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình;
- Các Điều 24; 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận cho chị Huỳnh Thị Kiên G được ly hôn với anh Võ Thanh T.

2. Về con chung: Tiếp tục giao con chung là Võ Thị Tường V, sinh ngày 31/10/2009 cho chị Huỳnh Thị Kiên G tiếp tục nuôi dưỡng. Riêng cháu Võ Vũ K, sinh ngày 04/8/2005 đã trưởng thành, tự lao động, sinh sống được nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó;

- Tiền cấp dưỡng nuôi con: Không giải quyết do không có yêu cầu.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết do không có yêu cầu.

4. Về án phí: Chị Huỳnh Thị Kiên G phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Chị G đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo

biên lai thu số 0001290 ngày 23/5/2023 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh K. Xem như chị G đã thi hành xong phần án phí.

5. Chị Huỳnh Thị Kiên G có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Võ Thanh T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh K xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh K;
- Các đương sự;
- VKSND huyện A;
- Chi cục THADS huyện A;
- UBND nơi ĐKKH;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

NGUYỄN KIM NGỌC GIÀU